

Mã hiệu	Nội dung	Trang
DA.32000	Thí nghiệm chiều dày màng sơn trên nền bê tông, gỗ, thép và tôn	79
DA.33000	Thí nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính	80
DA.34000	Thí nghiệm kéo thép tròn, thép dẹt, cường độ, độ giãn dài	81
DA.35000	Thí nghiệm kéo mối hàn thép tròn, mối hàn thép dẹt, độ bền mối hàn	82
DA.36000	Thí nghiệm uốn thép tròn, thép dẹt, mối hàn thép tròn, mối hàn thép dẹt, góc uốn	83
DA.37000	Thí nghiệm nén thép ống có mối hàn độ bền uốn	84
DA.38000	Thí nghiệm kéo thép ống nguyên và thép ống có mối hàn	85
DA.39000	Thí nghiệm mô đun đàn hồi thép tròn, thép dẹt	86
DA.40000	Thí nghiệm kéo cáp dự ứng lực	87
DA.41000	Thí nghiệm phá hủy bu lông	88
DA.42000	Thí nghiệm nhỏ bu lông tại hiện trường	89
DA.43000	Thí nghiệm cửa sổ và cửa đi bằng gỗ, bằng kim loại, bằng nhựa	90
DA.44000	Thí nghiệm ống và phụ tùng bằng gang	91
DA.45000	Thí nghiệm vải địa kỹ thuật	92
DA.46000	Thí nghiệm vật liệu nhôm, hợp kim định hình	95
DA.47000	Thí nghiệm thạch cao và tấm thạch cao	96
DA.48000	Thí nghiệm phân tích than	98
DA.49000	Thí nghiệm đo hệ số dẫn nhiệt, cách âm của vật liệu xây dựng	99
DA.50000	Thí nghiệm bentonite	100
DA.51000	Thí nghiệm cơ lý bê tông nhẹ - gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	101
DA.52000	Thí nghiệm cơ lý bê tông nhẹ - gạch bê tông nhẹ, khí không chưng áp	102
DA.53000	Thí nghiệm vữa xi măng khô trộn sẵn không co	104
DA.54000	Thí nghiệm vữa cho bê tông nhẹ	106
DA.55000	Thí nghiệm bột bả tường gốc xi măng pooc lăng	109
DA.56000	Thí nghiệm xác định hệ số thấm nước của bê tông thủy công	111
	CHƯƠNG II: THÍ NGHIỆM CẤU KIỆN, KẾT CẤU VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	112
DB.01000	Thí nghiệm kiểm tra mối hàn bằng sóng siêu âm	112
DB.02000	Thí nghiệm phân tích chất lượng kim loại bằng quang phổ	113
DB.03000	Thí nghiệm siêu âm chiều dày kim loại	114
DB.04001	Thí nghiệm đo tốc độ ăn mòn của cốt thép trong bê tông bằng máy đo điện hóa	115
DB.04002	Thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông tại hiện trường bằng phương pháp đo điện thế	116
DB.05000	Khoan lấy mẫu kiểm tra tiếp xúc mũi cọc	117
DB.06000	Thí nghiệm panel hộp	118
DB.07000	Thí nghiệm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép tại hiện trường	119

Mã hiệu	Nội dung	Trang
DB.08000	Thí nghiệm xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu	120
DB.09000	Thí nghiệm kiểm tra chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép	121
DB.10100	Thí nghiệm mức độ thấm ion cl- vào trong bê tông	122
DB.10200	Thí nghiệm xác định hệ số khuếch tán của ion cl- trong bê tông	123
DB.11000	Thí nghiệm khả năng chống ăn mòn của bê tông cốt thép bằng phương pháp gia tốc	124
DB.12000	Thí nghiệm xác định độ chặt nền đường bằng phương pháp đếm phóng xạ	125
DB.13000	Thí nghiệm đo E động và chậu vồng bằng thiết bị FWD	126
DB.14000	Thí nghiệm đo E động và chậu vồng mặt đường sân bay bằng thiết bị SHWD	127
DB.15000	Định chuẩn thiết lập phương trình tương quan thực nghiệm giữa IRI và độ đo xóc cộng dồn	128
DB.16000	Thí nghiệm đo IRI bằng thiết bị phản ứng (Romdas)	129
DB.17000	Thí nghiệm đất, đá bằng chùy xuyên động DCP	130
DB.18000	Thí nghiệm xác định cường độ vữa trát bằng súng bật nảy	131
DB.19000	Thí nghiệm xác định cường độ gạch xây bằng súng bật nảy	132
DB.20000	Thí nghiệm ống bê tông cốt thép đúc sẵn	133
DB.21000	Thí nghiệm đo điện trở tại hiện trường	135
DB.22000	Thí nghiệm kiểm tra sức chịu tải nắp hố ga	136
DB.23000	Công tác đo lún công trình	137
DB.24000	Công tác đo điện trở nối đất hệ thống chống sét công trình	139
DB.25000	Công tác đo ứng suất dầm	140
DB.26000	Công tác đo ứng suất bản mặt cầu	141
DB.27000	Xác định độ võng tĩnh của dầm	142
DB.28000	Xác định độ võng do hoạt tải đặt tĩnh của dầm	143
DB.29000	Công tác đo dao động kết cấu nhịp cầu	144
DB.30000	Công tác đo dao động và chuyển vị mố, trụ cầu	145
DB.31000	Thí nghiệm xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	146
	CHƯƠNG III: CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG PHỤC VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG	147
DC.01000	Thí nghiệm phân tích nước	147
DC.02000	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm	150
DC.03000	Thí nghiệm độ co ngót và trương nở của mẫu đất	155
DC.04000	Thí nghiệm xác định hệ số thấm của mẫu đất; thí nghiệm nén sập mẫu đất	156
DC.05000	Thí nghiệm đầm nén	157

Mã hiệu	Nội dung	Trang
DC.06000	Thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm (California Bearing Ratio)	158
DC.07000	Thí nghiệm xác định cấu trúc vật liệu bằng kính hiển vi điện tử quét	159
DC.08000	Thí nghiệm phân tích khoáng trên máy vi nhiệt	160
DC.09000	Thí nghiệm phân tích mẫu clo - trong nguyên liệu làm xi măng	161

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

**(Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD
ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)**

HÀ NỘI - 2021

Phần 1

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Nội dung định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng

a. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định mức hao phí về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, qui định áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc qui định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các hao phí định mức gồm:

- + *Mức hao phí vật liệu*: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

- + *Mức hao phí lao động*: Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

- + *Mức hao phí máy thi công*: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Mức hao phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

2. Kết cấu tập định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng

Tập định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng, cụ thể như sau:

Chương I: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II: Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III: Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV: Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

3. Hướng dẫn áp dụng định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng

a. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b. Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập định mức này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng định mức dự toán xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

c. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định hao phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

d. Định mức cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng định mức cấp phối vật liệu qui định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

e. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Phần 2

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Qui định chung

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của định mức.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì hao phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được định mức trong các bảng định mức, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì định mức hao phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

- + Bổ sung hao phí vật liệu: Que hàn là 1,8 kg;
- + Bổ sung hao phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25 ca;
- + Hao phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng bê tông			Móng gạch	Móng đá
				Gạch vỡ	Không cốt thép	Có cốt thép		
SA.111	Phá dỡ móng các loại	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,31	4,09	5,87	2,00	3,60
				11	12	13	21	31

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch đất nung	Gạch lá nem	Gạch xi măng, gạch gốm các loại	Gạch đất nung vữa nghiêng	Nền láng vữa xi măng
SA.112	Phá dỡ nền	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,07	0,08	0,09	0,14	0,04
				11	12	13	14	15

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông gạch vỡ	Nền bê tông	
					Không cốt thép	Có cốt thép
SA.112	Phá dỡ nền	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,92	4,09	5,87
				21	31	32

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông than xỉ	Bê tông tảng rời
SA.112	Phá dỡ kết cấu bê tông	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,82	2,06
				41	51

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)	
				≤ 11	≤ 22
SA.113	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,67	4,75
				11	12

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)	
				≤ 11	≤ 22
SA.113	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,72	4,89
				21	22

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)		
				≤ 11	≤ 22	≤ 33
SA.113	Phá dỡ tường xây gạch	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,15	1,27	1,34
				31	32	33

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)	
				≤ 22	≤ 33
SA.113	Phá dỡ tường xây đá các loại	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,34	1,67
				41	42

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẰNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	Cột, trụ		Sàn mái bê tông cốt thép
					Bê tông cốt thép	Gạch, đá	
SA.114	Phá dỡ xà, dầm, giằng, cột, trụ, sàn, mái	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	7,48	6,33	1,75	7,68
				11	21	22	31

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây gạch	Xây ngói bờ
SA.115	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,04	0,02
				11	12

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vữa nghiêng trên mái	Xi măng láng trên mái	Bê tông xi trên mái	Gạch lá nem
SA.115	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,30	0,19	0,22	0,15
				21	22	23	24

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, cột, trụ	Xà, dầm, trần
SA.116	Phá lớp vữa trát	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,12	0,19
				11	12

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tre, gỗ	Dây thép gai
SA.117	Phá dỡ hàng rào	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,02	0,04
				11	12

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lớp vôi trên bề mặt		Lớp sơn trên bề mặt			
				Tường cột, trụ	Xà, dầm, trần	Bê tông	Gỗ	Kính	Kim loại
SA.118	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,06	0,07	0,11	0,10	0,15	0,20
				11	12	21	22	23	24

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cạo rỉ các kết cấu thép	Đục nhám mặt bê tông
SA.119	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,25	0,15
				11	21

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phá dỡ bằng búa căn		Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay	
				Có cốt thép	Không cốt thép	Có cốt thép	Không cốt thép
SA.121	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	<i>Vật liệu</i>					
		Que hàn	kg	0,98	-	0,98	-
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,69	0,58	2,32	2,16
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay ≤1,5KW	ca	-	-	1,1	0,76
		Búa căn khí nén 3m ³ /ph	ca	0,32	0,26	-	-
		Máy nén khí 360m ³ /h	ca	0,16	0,14	-	-
		Máy hàn 23KW	ca	0,24	-	0,24	-
				11	12	21	22

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ**

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khuôn cửa đơn	Khuôn cửa kép
SA.211	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ	<i>Nhân công 3,5 /7</i>	công	0,10	0,15
				11	12

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGẮN CÁC LOẠI**SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ**

Đơn vị tính: 1bậc

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SA.212	Tháo dỡ bậc thang gỗ	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,06
				11

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SA.212	Tháo dỡ yếm thang gỗ	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,08
				21

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SA.212	Tháo dỡ lan can gỗ	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,10
				31

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGẮNĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khung mắt cáo	Giấy, ván ép, gỗ ván	Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao
SA.212	Tháo dỡ vách ngăn	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,03	0,04	0,11
				41	42	43

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường gỗ	Ván sàn
SA.212	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,04	0,06
				51	52

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Mái ngói		Mái Fibrôxi măng	
			Chiều cao (m)			
			≤ 4	≤ 16	≤ 4	≤ 16
SA.212	Tháo dỡ mái	Nhân công 3,5/7	0,07	0,10	0,06	0,07
			61	62	63	64

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Trần	Gạch ốp	
				Tường	Chân tường
SA.212	Tháo dỡ trần, gạch ốp tường	<i>Nhân công 3,5/7</i>	0,06	0,11	0,13
			71	72	73

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bồn tắm	Chậu rửa	Bệ xí	Chậu tiểu
SA.213	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,50	0,11	0,15	0,15
				11	12	13	14

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)
SA.213	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,03
				15

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1 cầu kiện

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng cầu kiện (kg)					
				≤20	≤ 50	≤ 100	≤ 150	≤250	≤350
SA.214	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,09	0,13	0,21	0,27	0,38	0,72
				11	12	13	14	15	16

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1 cầu kiện

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng cầu kiện (tấn)	
				≤2T	≤5T
SA.215	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,12	0,18
		<i>Máy thi công</i> Cần cẩu 10T	ca	0,03	0,03
				11	12

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thép	Xà, dầm, giằng	Vì kèo, xà gỗ	Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp
SA.216	Tháo dỡ các kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>					
		Que hàn	kg	5,5	6,5	8,5	6,0
		Thép dàn giáo	kg	6,5	7,5	9,5	9,5
		Gỗ kê	m³	0,02	0,025	0,035	0,045
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	8,5	9,5	11,5	14,5
		<i>Máy thi công</i>					
		Tời điện 5T	ca	-	1,2	1,35	1,25
		Máy hàn 23KW	ca	1,83	2,5	3,16	2,55
		Kích thủy lực 5T	ca	3,5	4,0	4,5	4,3
		Máy khác	%	2	2	2	2
				11	12	13	14

SA.21700 THÁO DỠ TẦM LỢP, TẦM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tấm lợp		Tấm che tường
				Tôn	Fibrô xi măng	
SA.217	Tháo tấm lợp, tấm che tường	Nhân công 3,5/7	công	3,5	4,5	5,5
		Máy thi công				
		Cần cẩu 16T	ca	0,45	0,55	0,65
				11	12	21

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tháo dỡ gạch trong ống khói	Tháo dỡ gạch trong lò nung clinke	Tháo dỡ gạch cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói
SA.218	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	3,8	2,9	1,8
				11	21	31

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tháo dỡ gạch thân xyclon	Tháo dỡ gạch trong phễu, trong ống thép	Tháo dỡ gạch trong côn, cúp
SA.218	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	3,6	5,0	5,8
				41	51	61

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100 - SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: 1lỗ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)					
				≤ 11			≤ 22		
				Tiết diện lỗ (m ²)			Tiết diện lỗ (m ²)		
				≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15	≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15
SA.311	Đục lỗ thông tường xây gạch	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,08	0,10	0,12	0,12	0,14	0,16
				11	12	13	21	22	23

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)					
				≤ 11			≤ 22		
				Tiết diện lỗ (m ²)			Tiết diện lỗ (m ²)		
				≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15	≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15
SA.312	Đục lỗ thông tường bê tông	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,45	0,58	0,93	1,02	1,33	2,14
				11	12	13	21	22	23

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tường					
				Bê tông			Xây gạch		
				Chiều dày tường (cm)					
				≤ 11	≤ 22	≤ 33	≤ 11	≤ 22	≤ 33
SA.313	Đục mở tường làm cửa	Nhân công 3,5/7	công	1,60	3,06	3,87	0,32	0,48	0,78
				11	12	13	21	22	23

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG